

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HC-ST
Ngày: 07 - 6 - 2019
V/v: Khiếu kiện QĐ hành chính
trong lĩnh vực quản lý Thuế
đối với trường hợp Nhà nước
cho thuê đất trả tiền hàng năm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thành Phương

2. Ông Nguyễn Thế Chính

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thiên Quan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Diệu - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 03/6/2019 và 07/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2019/TLST-HC ngày 14/01/2019 về việc: “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 01/2019/QĐXXST-HC ngày 13/5/2019, giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Công ty TNHH M.

Địa chỉ: Đường Y, khu phố 9, phường V, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh Hoàng A - Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH M.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình T, sinh năm: 1957

Địa chỉ: Số 03 đường N, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Theo Giấy ủy quyền ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Giám đốc Công ty TNHH M. (Có mặt)

2. *Người bị kiện:* Chi cục Thuế thành phố P và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Xuân T - Chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Thanh H - Chức vụ: Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P.

Theo Giấy ủy quyền số: 2313/UQ-CCT ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Bà Ngô Thị Hồng H - Đội phó Đội kiểm tra thuế số 1 thuộc Chi cục Thuế thành phố P. (Có mặt)

- Ông Trần Ngọc C - Đội trưởng Đội quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế thuộc Chi cục Thuế thành phố P. (Có mặt)

- Ông Trần Hữu T - Đội phó Đội Tổng hợp - Nghiệp vụ - Dự toán thuộc Chi cục Thuế thành phố P. (Có mặt)

Theo Văn bản số: 2386/CCT-THDT ngày 01/4/2019 về việc: “Cử người tham gia tố tụng” của Chi cục trưởng Chi cục Thuế Tp. P.

Cùng địa chỉ: đường 16/4 phường T, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Công ty TNHH M và trong quá trình tham gia tố tụng, Người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH M là ông Trần Đình T trình bày:

Công ty TNHH M (Viết tắt là: Công ty M) khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận giải quyết:

1. Huỷ Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018 của Chi cục Thuế thành phố P về việc xác định Công ty M còn nợ 05 tháng tiền thuê đất của năm 2012 (Từ tháng 8 đến tháng 12/2012) với số tiền còn nợ là: 150.806.130 đồng.

2. Huỷ Quyết định số: 6525/QĐ-CCT ngày 30/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P về việc giải quyết khiếu nại (Lần đầu) của Công ty M.

Với những lý do sau đây:

- Thứ nhất: Công ty M khẳng định không nợ tiền thuê đất như Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018 của Chi cục Thuế (Viết tắt là: Thông báo số: 56781) đã buộc Công ty phải nộp số tiền nói trên. Vì: Ngày 13/12/2005, Công ty M đã nộp số tiền: 182.943.870 đồng tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số: 31/03/HĐTD ngày 18/10/2003 cho thời gian từ tháng 10/2003 đến hết năm 2012. Trong đó, Công ty đã nộp trước 07 năm tiền thuê đất (Từ ngày 01/01/2016 đến tháng 12/2012) thể hiện bằng chứng từ nộp tiền thuê đất HU/04-B0006322 ngày 13/12/2005, hồ sơ thuê đất và chứng từ nộp tiền thuê đất được Cục thuế tỉnh Ninh Thuận lưu giữ theo dõi. Ngày 17/8/2008, Công ty đã lập Văn bản số: 01/MHA về việc đề nghị xác nhận số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước, văn bản có nội dung... “*Tiền thuê đất nộp cho Hợp đồng thuê đất số: 31/03/HĐTD từ ngày 17/10/2003 đến ngày 31/12/2012 là: 182.943.870 đồng (Giấy nộp tiền thuê đất HU/04-B0006322 ngày 13/12/2005)*”... được Cục thuế xem xét, đồng thời ông Lưu T là người phụ trách Phòng kê khai kế toán thuế, thừa ủy quyền của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Ninh Thuận ký xác nhận. Ngoài ra, từ năm 2005 cho đến hết năm 2012,

Công ty M hoàn toàn không nhận được bất kỳ ý kiến nào của Cơ quan Thuế về việc nợ tiền thuê đất.

- Thứ hai: Thông báo số 56781 đã căn cứ vào Quyết định số: 02/QĐ-STC ngày 06/01/2015 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất (Viết tắt là: Quyết định số 02) và căn cứ vào Quyết định số: 1739/QĐ-STNMT ngày 20/9/2012 Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận (Viết tắt là: Quyết định 1739) để buộc Công ty phải nộp số tiền thuê đất còn nợ 150.806.130 đồng là không phù hợp pháp luật. Vì: Kể từ ngày 01/7/2014, việc xác định đơn giá cho thuê đất, điều chỉnh đơn giá thuê đất, thu tiền thuê đất đối với các dự án thuê đất trả tiền hàng năm, thì phải căn cứ vào Nghị định số: 46/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (Viết tắt là Nghị định số: 46). Theo Văn bản pháp luật này, Giám đốc Sở Tài chính không có nhiệm vụ, quyền hạn ban hành Quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất. Cũng theo Khoản 6 Điều 30 của Nghị định số: 46 và khoản 4 Điều 26 của Nghị định số: 142/2005 ngày 14/11/2005 của Chính phủ (Viết tắt là Nghị định số: 142) quy định: Trường hợp việc điều chỉnh đơn giá thuê đất có khiếu nại thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ pháp luật về khiếu nại, tố cáo để giải quyết.

- Thứ ba: Quyết định số: 23/QĐ-STC ngày 22/02/2012 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận (Viết tắt là Quyết định số: 23) điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với Công ty M, Công ty đã có đơn kiến nghị (khiếu nại) đến các cơ quan chức năng và UBND tỉnh Ninh Thuận, rằng Công ty không thuộc trường hợp điều chỉnh đơn giá thuê đất vì Công ty đã nộp trước tiền thuê đất cho nhiều năm (07 năm từ tháng 01/2006 đến hết năm 2012). Lẽ ra, các cơ quan chức năng phải căn cứ luật khiếu nại, tố cáo để xem xét giải quyết. Do đó, Công ty M khẳng định: Quyết định số: 02 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với Công ty tại Điều 1 của Quyết định số: 23 của Giám đốc Sở Tài chính là hoàn toàn trái pháp luật.

- Thứ tư: Văn bản Thông báo nợ tiền thuế của Chi cục thuế được coi là một Quyết định hành chính. Cơ quan Thuế phải áp dụng các quy phạm pháp luật về lĩnh vực giải quyết đang có hiệu lực thi hành. Đồng thời các quy phạm pháp luật của văn bản pháp luật đó không trái với các quy phạm pháp luật của văn bản pháp quy cao hơn. Thông báo số: 56781 của Chi cục Thuế đã căn cứ vào Quyết định số: 02 của Giám đốc Sở Tài chính về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất và căn cứ vào Quyết định số: 1739 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận là hoàn toàn trái với quy định của Nghị định số: 46.

- Thứ năm: Như quan điểm của Công ty đã trình bày ở các phần trên, do Quyết định số: 6525/QĐ-CCT ngày 30/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P về việc giải quyết khiếu nại (Lần đầu) của Công ty Minh Hoàng Anh (Viết tắt là Quyết định số: 6525) vẫn giữ nguyên Thông báo số: 56781 của Chi cục Thuế thành phố P. Vì vậy, Quyết định số: 6525 cũng trái pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu của người khởi kiện.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là bà Vũ Thị Thanh H và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Trần Hữu T và bà Ngô Thị Hồng H trình bày:

1. Về căn cứ ban hành Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018 của Chi cục Thuế thành phố P:

Theo Quyết định số: 11614/QĐ ngày 08/10/2003 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc cho Công ty M thuê đất tại khu quy hoạch du lịch biển Bình Sơn - Ninh Chữ để xây dựng khu du lịch biển Hoàng Anh và Hợp đồng thuê đất số: 31/01/HĐ-TĐ ngày 18/10/2003 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận; Căn cứ khoản 2 Điều 24 của Nghị định số: 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về việc thu, nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước; Căn cứ Quyết định số: 02/QĐ-STC ngày 06/01/2015 của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh lại đơn giá thuê đất của Công ty M đã được xác định trước đây tại Quyết định số: 23/QĐ-STC ngày 22/02/2012. Tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 02, có nội dung cụ thể như sau: *“Đơn giá thuê đất đối với Công ty TNHH M là 13.365 đồng/m²/năm, áp dụng tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 được điều chỉnh lại thành: Đơn giá thuê đất là 1.050 đồng/m²/năm; tương ứng với thời gian Công ty đã nộp trước tiền thuê đất 08 năm 09 tháng; tiền thuê đất bắt đầu tính từ ngày 17/10/2003”*. Như vậy, theo khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 02 thì Công ty được áp dụng đơn giá thuê đất là 1.050 đồng/m²/năm kết thúc vào ngày 16/7/2012, thay vì phải điều chỉnh đơn giá theo chu kỳ ổn định 05 năm.

Căn cứ tại Điều 4 của Thông tư số: 94/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ Tài chính, để áp dụng cho chu kỳ ổn định 05 năm tiếp theo từ ngày 17/7/2012 đến ngày 16/7/2017, sau khi kết thúc thời gian 08 năm 09 tháng. Trên cơ sở chỉ đạo của Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận tại Công văn số: 138/CT-THDT ngày 15/01/2015, Chi cục Thuế đã tiến hành mời người đại diện của Công ty là ông Nguyễn Công M đến làm việc vào ngày 23/01/2015, để xác định lại số tiền thuê đất được tính theo đơn giá 1.050 đồng/m²/năm trong thời hạn 08 năm 09 tháng kể từ ngày 17/10/2003 thay vì 13.365 đồng/m²/năm. Sau khi trừ đi số tiền Công ty đã nộp trước thì số tiền Công ty còn phải nộp đến hết năm 2012 là 150.806.130 đồng. Sau đó, Chi cục Thuế tiến hành lập Thông báo số: 259/TB-CCT ngày 30/01/2015 gửi đến Công ty.

Theo quy định của Luật quản lý Thuế năm 2006, thì Công ty có số tiền thuê đất nợ của năm 2012, hết thời hạn nộp thuế theo quy định nhưng Công ty vẫn không nộp. Chi cục Thuế phải có trách nhiệm tính toán số tiền thuế chưa nộp và đã phát hành Thông báo số: 07/QLN theo quy trình gửi đến Công ty. Vì vậy, Chi cục Thuế thành phố P lập Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018, thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp để Công ty thực hiện nộp tiền vào Ngân sách nhà nước là đúng quy định của pháp luật.

2. Về căn cứ ban hành Quyết định số: 6525/QĐ-CCT ngày 30/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P:

Ngày 05/10/2018, Chi cục Thuế nhận được phiếu chuyển đơn khiếu nại số: 3382/PC-CT ngày 03/10/2018 do Cục Thuế tỉnh chuyển đơn khiếu nại của Công

ty M đề ngày 02/10/2018; Khiếu nại một phần Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018 của Chi cục Thuế về việc Công ty còn nợ tiền thuê đất 150.806.130 đồng, việc được giảm 01%/năm do Công ty đóng trước cho nhiều năm, giai đoạn 2003 đến 2012.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 42 của Nghị định số: 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý Thuế và khoản 2 Điều 3 Luật khiếu nại năm 2011 quy định việc áp dụng pháp luật về khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với một số trường hợp cụ thể như sau: “ 2. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính trong đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước được áp dụng theo quy định này”. Vì vậy, về trình tự, thời gian, biểu mẫu giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính của Cơ quan quản lý thuế được thực hiện theo Quyết định số: 878/QĐ-TCT ngày 15/5/2015 của Tổng cục Thuế về việc ban hành quy trình giải quyết đơn khiếu nại tại cơ quan thuế các cấp. Việc giải quyết khiếu nại của Công ty M đã được bộ phận kiểm tra nội bộ thụ lý, giải quyết là đúng trình tự, thủ tục và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P ban hành Quyết định số: 6525/QĐ-CCT ngày 30/10/2018 về việc giải quyết khiếu nại (Lần đầu) của Công ty M là đúng thẩm quyền.

Từ những lý do nêu trên, Chi cục Thuế và Chi Cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty M. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, cụ thể như sau:

Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Pháp luật tố tụng hành chính từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Người khởi kiện, Người bị kiện và Người tham gia tố tụng khác đã chấp hành và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 55, 56 và 57 của Luật tố tụng hành chính.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Theo phát biểu ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm ngày 07/6/2019, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tố tụng hành chính; Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện: Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018 của Chi cục Thuế thành phố P và Quyết định số: 6525/QĐ-CCT ngày 30/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P là đối tượng khởi kiện.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào Điều 116 của Luật tố tụng hành chính thì thời hiệu để Công ty M khởi kiện vẫn còn.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 31 của Luật tổ tụng hành chính. Vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

[1.4] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của Người bị kiện: Căn cứ vào khoản 9 Điều 3 của Luật tố tụng hành chính thì Chi cục Thuế thành phố P và Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P là Người bị kiện.

[1.5] Về việc xác định lĩnh vực khiếu kiện trong vụ án này là: “Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm”.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty M về việc yêu cầu Tòa án hủy Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018 của Chi cục Thuế thành phố P: “Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp của Công ty”:*

Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 191 của Luật tố tụng hành chính, đánh giá tính hợp pháp của Thông báo số: 56781 và tính hợp pháp của các văn bản hành chính có liên quan, cụ thể như sau:

- *Về thẩm quyền ban hành Thông báo số 56781:* Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Theo quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật quản lý Thuế năm 2006, được sửa đổi bổ sung năm 2012 và Quyết định số: 503/QĐ-TCT ngày 29/3/2010 của Tổng cục Thuế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thuế thì Thông báo số: 56781 do Chi cục Thuế thành phố P ban hành là đúng thẩm quyền.

- *Về trình tự, thủ tục ban hành Thông báo số 56781:* Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Tại Công văn số: 138/CT-THDT ngày 15/01/2015, theo phân cấp quản lý, Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận đã chỉ đạo Chi cục Thuế thành phố P xác định lại tiền thuê đất phải nộp và thông báo cho Công ty M. Vào ngày 23/01/2015, Chi cục Thuế đã mời người đại diện của Công ty là ông Nguyễn Công M đến làm việc, xác định lại số tiền thuê đất được tính theo đơn giá 1.050 đồng/m²/năm trong thời hạn 08 năm 09 tháng kể từ ngày 17/10/2003 thay vì 13.365 đồng/m²/năm. Sau khi trừ đi số tiền 182.943.870 đồng mà Công ty đã nộp trước thì số tiền Công ty còn phải nộp đến hết năm 2012 là 150.806.130 đồng. Đến ngày 30/01/2015, Chi cục thuế đã ban hành Thông báo số: 259/TB-CCT gửi đến Công ty. Tuy nhiên, từ đó đến nay Công ty vẫn không nộp. Vì vậy, Chi cục Thuế ban hành Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018, thông báo tiền thuê đất nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp để Công ty M thực hiện nộp tiền vào Ngân sách nhà nước là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 40 của Luật quản lý Thuế năm 2006, được sửa đổi bổ sung năm 2012 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số: 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về việc thu, nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- *Về nội dung của Thông báo số 56781:* Công ty M cho rằng: Công ty không nợ tiền thuê đất như Thông báo số 56781 đã nêu. Vì: Ngày 13/12/2005, Công ty đã nộp 182.943.870 đồng tiền thuê đất cho thời gian từ tháng 10/2003 đến hết năm 2012, được ông Lưu T là người phụ trách Phòng kê khai kế toán

thuế, thừa ủy quyền của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Ninh Thuận ký xác nhận ngày 18/7/2008. Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định số: 142, về nguyên tắc: Công ty phải chịu điều chỉnh đơn giá thuê đất của từng chu kỳ ổn định là 05 năm (ngày 01/01/2006 - 31/12/2010) và chu kỳ tiếp theo phải là (ngày 01/01/2011 - 31/12/2015) với các mức giá thuê đất khác nhau do UBND tỉnh Ninh Thuận quy định cho từng chu kỳ, chứ không thể áp dụng cho khoảng thời gian ổn định từ tháng 10/2003 đến hết năm 2012 như quan điểm của Công ty đã nêu. Ngoài ra, vào ngày 18/7/2008 là ngày ông Lưu T xác nhận số tiền Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước, tại thời điểm này Nghị định số 142 đang có hiệu lực, nhưng Giám đốc Sở tài Chính tỉnh Ninh Thuận chưa ban hành quyết định điều chỉnh đơn giá thuê đất và Cục thuế tỉnh Ninh Thuận chưa ban hành Thông báo tiền thuê đất đối với Công ty. Do đó, lập luận của Công ty M cho rằng đã nộp đủ tiền thuê đất theo Hợp đồng số: 31/01/HĐ-TĐ ngày 18/10/2003 cho khoảng thời gian từ tháng 10/2003 đến hết năm 2012 đã được Cục thuế tỉnh Ninh Thuận xác nhận là không có cơ sở pháp lý.

Công ty M cho rằng: Theo Nghị Định số 46 của Chính phủ thì Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định số 02 là trái thẩm quyền. Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Tại Khoản 2 Điều 17 Thông tư số: 77/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính quy định: *“Đối với các hồ sơ đề nghị xác định tiền thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 01/7/2014 thì cơ quan đó tiếp tục chủ trì thực hiện”*.

Vào ngày 02/4/2014 (Thời điểm này Nghị định số 142 đang có hiệu lực thi hành) Công ty M đã có Công văn số: 03/CV-MHA gửi Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận và các Sở, Ngành có liên quan đề nghị xem xét lại tiền thuê đất. Ngày 08/4/2014, Chủ tịch UBND tỉnh ký Văn bản số: 1648/UBND-QHXD giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan để xem xét giải quyết kiến nghị của Công ty. Nhận thấy: Hồ sơ xác định tiền thuê đất đối với Công ty M được Sở Tài chính tiếp nhận trước ngày 01/7/2014. Do đó, ngày 06/01/2015 Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định số 02 điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với Công ty là đúng thẩm quyền, phù hợp với hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 17 Thông tư số: 77/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính.

Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng thấy rằng: Công ty M không thuộc trường hợp được quy định tại khoản 7 Điều 15 của Nghị Định số 46. Do đó, Công ty phải chịu điều chỉnh đơn giá thuê đất theo từng thời kỳ. Tại khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 46 quy định: *“Dự án thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê hàng năm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 7 Điều này mà thời điểm điều chỉnh đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành nhưng chưa thực hiện điều chỉnh thì được thực hiện điều chỉnh theo quy định tại Nghị định này cho thời gian thuê đất còn lại. Đối với thời gian đã sử dụng đất nhưng chưa thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê đất thì thực hiện điều chỉnh theo chính sách, pháp luật của từng thời kỳ để thực hiện thanh, quyết toán tiền thuê đất”*

Tại khoản 5 Điều 15 của Nghị định số 46 cũng quy định: *“Các trường hợp thuê đất, thuê mặt nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà đã nộp trước*

tiền thuê đất, thuê mặt nước cho nhiều năm thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước không phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của Nghị định này. Hết thời hạn đã nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải xác định lại đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của thời gian tiếp theo, theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định số: 142; Lẽ ra, Công ty M phải chịu điều chỉnh đơn giá thuê đất cho chu kỳ ổn định 05 năm (01/01/2006 - 31/12/2010) theo Quyết định số: 23 là 13.365 đồng/m²/năm. Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015 theo Quyết định số: 1739 là 18.000 đồng/m²/năm. Nhưng vì: Ngày 13/12/2005, Công ty đã nộp trước số tiền thuê đất là: 182.943.870 đồng và những kiến nghị của Công ty, trên cơ sở Kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận tại Thông báo số: 1820/TB-VPUB ngày 16/10/2014 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Thuận thì Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận ban hành Quyết định số: 02 điều chỉnh lại đơn giá thuê đất đối với Công ty từ 13.365 đồng/m²/năm xuống còn 1.050 đồng/m²/năm; Tương ứng với số tiền thuê đất mà Công ty đã nộp trước là 08 năm 09 tháng. Tiền thuê đất bắt đầu tính từ ngày 17/10/2003, là đã xử lý tình huống theo hướng có lợi cho Công ty và cũng phù hợp với khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 9 Nghị định số: 142 và nay là khoản 5 Điều 15 Nghị định số: 46 của Chính phủ.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty M yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số: 6525/QĐ-CCT ngày 30/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của Công ty (Lần đầu):

Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 191 của Luật tố tụng hành chính, đánh giá tính hợp pháp của Quyết định số 6525, cụ thể như sau:

- *Về thẩm quyền ban hành Quyết định số 6525:* Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Tại Điều 3 của Luật khiếu nại năm 2011 quy định về việc áp dụng pháp luật khiếu nại, giải quyết khiếu nại và khoản 1 Điều 43 Nghị định số: 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý Thuế thì Quyết định số: 6525/QĐ-CCT ngày 30/10/2018 do Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P ban hành để giải quyết khiếu nại lần đầu của Công ty M là đúng thẩm quyền.

- *Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định số 6525:* Nhận thấy, vào ngày 05/10/2018, Chi cục Thuế thành phố P nhận được Phiếu chuyển đơn khiếu nại số: 3382/PC-CT ngày 03/10/2018 của Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận chuyển đơn khiếu nại của Công ty M, “Khiếu nại một phần Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018 của Chi cục Thuế về việc Công ty còn nợ tiền thuê đất 150.806.130 đồng và việc được giảm 01%/năm do Công ty đóng trước tiền thuê đất cho nhiều năm giai đoạn 2003 đến 2012. Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Việc giải quyết khiếu nại của Công ty M đã được bộ phận kiểm tra nội bộ của Chi cục Thuế thành phố P phân loại, xử lý đơn, đề xuất thụ lý, làm việc và đối thoại với người khiếu nại và ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu là đúng trình tự, thủ tục theo thời gian, biểu mẫu được quy định tại Quyết định số: 878/QĐ-TCT ngày 15/5/2015 của Tổng cục Thuế về việc ban hành quy trình giải quyết đơn khiếu nại tại cơ quan thuế các cấp.

- Về nội dung của Quyết định số 6525: Tại Điều 1 của Quyết định số: 6525, Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P vẫn giữ nguyên nội dung tại điểm 1.1, mục 1 của Thông báo số 56781 và Công ty không thuộc trường hợp được giảm số tiền thuê đất nộp trước 01 lần cho nhiều năm. Xét thấy: Do yêu cầu khởi kiện của Công ty M về việc yêu cầu hủy Thông báo số 56781 không được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty M về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6525 cũng không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá tính hợp pháp của Thông báo số: 56781 và Quyết định số: 6525, cùng với các Văn bản hành chính có liên quan, cũng như quan điểm của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm. Thấy rằng: Công ty M yêu cầu Tòa án hủy Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12/9/2018 của Chi cục Thuế thành phố P về việc: “Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp của Công ty” và Quyết định số: 6525/QĐ-CCT ngày 30/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của Công ty M (Lần đầu) là không có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M không được chấp nhận; Vì vậy, Công ty M phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, 206 và 348 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M về việc yêu cầu hủy Thông báo số: 56781/TB-CCT ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thuế thành phố Phan Rang - Tháp Chàm về việc: “Thông báo tiền nợ thuế, tiền phạt và tiền chậm nộp”.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M về việc yêu cầu hủy Quyết định số: 6525/QĐ-CCT ngày 30/10/2018 của Chi cục trưởng Chi cục Thuế thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của Công ty M (Lần đầu).

3. Về án phí: Công ty TNHH M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số: 0018126 ngày 07/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Công ty TNHH M đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 309, 311 của Luật tổ tụng hành chính thì Người được thi hành án hành chính, Người phải thi hành án

hành chính có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 10, 11, 12 và 15 của Nghị định số: 71/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 312 của Luật tổ tụng hành chính.

Án xử công khai, có mặt đại diện theo ủy quyền của Người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền của Người bị kiện, các bên đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND TP. PR-TC;
- Chi cục THADS TP. PR-TC;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Xuân